|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Luật số:…../2025/QH15 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**(Dự thảo ngày 19/01/2025)**

**LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).*

# **Chương I**

# **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

 Luật này quy định về đơn vị hành chính và tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính.

## Điều 2. Đơn vị hành chính

1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

b) Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);

c) Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);

d) Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

2. Đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo được tổ chức theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định phù hợp với quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện địa lý, dân cư, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

## Điều 3. Tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính

1. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; thị trấn, xã thuộc huyện (sau đây gọi chung là nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương).

2. Chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân được tổ chức tại quận; phường; xã thuộc thị xã, xã thuộc thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương).

3. Quốc hội quy định tổ chức chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

## Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

3. Bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

4. Quản trị địa phương hiện đại, minh bạch, bảo đảm trách nhiệm giải trình.

5. Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

6. Bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục.

## Điều 5. Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh phù hợp với điều kiện của địa phương, biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

c) Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; quyết định các đại biểu hoạt động chuyên trách, thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình;

d) Quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân cấp mình;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Uỷ ban nhân dân cùng cấp; Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân;

e) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

g) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người do Hội đồng nhân dân bầu và các trường hợp khác theo quy định của Quốc hội;

h) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân của cấp mình; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp mình;

i) Thu hồi, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật; đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân, giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

6. Nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân là 05 năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau. Chậm nhất là 45 ngày trước khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân khóa mới phải được bầu xong. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

## Điều 6. Ủy ban nhân dân

1. Tại nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân khóa mới.

2. Tại nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp thành lập, là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

3. Ủy ban nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân theo quy định;

b) Lập và tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định; thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo phân cấp;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

d) Thu hồi, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đượcphân cấp, ủy quyền.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Ủy ban nhân dân cấp mình;

c) Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thực hiện cải cách hành chính và cải cách công vụ, công chức trong hệ thống hành chính nhà nước ở địa phương;

d) Thực hiện việc ngăn ngừa và đấu tranh phòng, chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy chính quyền địa phương;

đ) Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, bão lụt, dịch bệnh tại địa phương;

g) Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

i) Thu hồi, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền.

5. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Chính phủ quy định khung số lượng thành viên Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

## Điều 7. Quan hệ công tác giữa chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1. Chính quyền địa phương phối hợp và phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn về các vấn đề có liên quan.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp sáu tháng một lần; thông báo đột xuất khi cần thiết.

4. Chính quyền địa phương có trách nhiệm lắng nghe, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

## Điều 8. Đối thoại giữa chính quyền địa phương với Nhân dân

1. Hằng năm, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tổ chức ít nhất một lần hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương; họp báo định kỳ, họp báo khi ban hành các văn bản quan trọng, khi triển khai các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khi có các sự kiện quan trọng khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức hội nghị đối thoại, cùng đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân (nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương) chủ trì hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là bảy ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Nội dung kết luận hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị.

# **Chương II**

# **TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

**Mục 1**

**NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

**Điều 9. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính và điều kiện** **thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính**

1. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính

a) Tổ chức đơn vị hành chính phải tuân thủ quy định của Hiến pháp, bảo đảm sự ổn định, thông suốt, liên tục của quản lý nhà nước và sự phát triển kinh tế - xã hội của từng đơn vị hành chính;

b) Tổ chức đơn vị hành chính phải phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, cộng đồng dân cư và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của từng đơn vị hành chính;

c) Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo đảm các yếu tố đặc thù quy định tại điểm b khoản này.

2. Điều kiện thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ; các quy hoạch hoặc nhiệm vụ quy hoạch có liên quan, chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Bảo đảm đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương; tạo sự thuận tiện cho Nhân dân;

đ) Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải căn cứ vào tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo.

3. Việc giải thể đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương hoặc của quốc gia;

b) Do thay đổi các yếu tố địa lý, địa hình tác động đến sự tồn tại của đơn vị hành chính đó.

4. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 2 của Luật này.

## Điều 10. Phân loại đơn vị hành chính và phân định đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, miền núi, vùng cao, hải đảo.

3. Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự phân loại đơn vị hành chính.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự xác định đơn vị hành chính thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo.

## Điều 11. Xác định địa giới đơn vị hành chính và phân định ranh giới quản lý hành chính biển, đảo

1. Việc xác định địa giới đơn vị hành chính và giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Trường hợp việc xác định địa giới đơn vị hành chính và giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính làm thay đổi đường địa giới hành chính các cấp thì thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Luật này.

2. Chính phủ tổ chức phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại các địa phương có biển; giao các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quản lý; xác lập địa giới đơn vị hành chính đối với các khu vực bãi bồi do bồi đắp tự nhiên và khu vực lấn biển

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Mục 2**

# **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP,**

# **CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

## Điều 12. Thẩm quyền quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính

1. Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3. Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## Điều 13. Xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Chính phủ phân công Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng đề án của Chính phủ về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt báo cáo Chính phủ trình Quốc hội; phân công Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng, thẩm định đề án của Chính phủ về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để báo cáo Chính phủ.

3. Hồ sơ đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gồm có:

a) Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

b) Đề án về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

c) Báo cáo tổng hợp ý kiến của cử tri, của Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Báo cáo đánh giá tác động của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

đ) Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đơn vị hành chính cấp tỉnh; Dự thảo Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh.

4. Chính phủ phân công Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

## Điều 14. Lấy ý kiến Nhân dân là cử tri ở địa phương về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến của cử tri ở những đơn vị hành chính chịu ảnh hưởng trực tiếp.

2. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cử tri về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt thì Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công xây dựng đề án gửi dự thảo đề án để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp tổ chức lấy ý kiến của cử tri trên địa bàn.

3. Việc lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo hình thức phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của từng địa phương do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri phải thể hiện tổng số cử tri trên địa bàn, số cử tri tham gia lấy ý kiến, số cử tri đồng ý, số cử tri không đồng ý, các ý kiến khác. Nếu có trên năm mươi phần trăm tổng số cử tri trên các địa bàn tổ chức lấy ý kiến tán thành thì cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lấy ý kiến cử tri đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

## Điều 15. Hội đồng nhân dân xem xét việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Sau khi lấy ý kiến cử tri về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, nếu có trên năm mươi phần trăm tổng số cử tri trên địa bàn tán thành thì cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án và gửi Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính có liên quan để lấy ý kiến.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương thảo luận, biểu quyết về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo trình tự từ cấp huyện đến cấp tỉnh.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các đơn vị hành chính quy định tại khoản 2 Điều này về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ và cấp có thẩm quyền quyết định.

**Điều 16.** **Thẩm định, thẩm tra đề án** **thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính**

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công thành lập Hội đồng thẩm định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trước khi trình Chính phủ. Trường hợp cần thiết Bộ quản lý ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân công cơ quan của Quốc hội thẩm tra đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt để báo cáo Quốc hội; thẩm tra đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

# **CHƯƠNG III**

# **PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, ỦY QUYỀN GIỮA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP**

**Điều 17. Nguyên tắc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân quyền, phân cấp giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương và của chính quyền địa phương các cấp.

2. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả.

3. Bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan và giữa chính quyền địa phương các cấp.

4. Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ của chính quyền địa phương các cấp.

5. Bảo đảm kiểm soát quyền lực; trách nhiệm giám sát, kiểm tra của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

7. Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

8. Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

**Điều 18. Phân quyền cho chính quyền địa phương**

1. Việc phân quyền cho Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ở mỗi cấp phải được quy định trong luật.

2. Cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương.

3. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

**Điều 19. Phân cấp cho chính quyền địa phương**

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp dưới; Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của mình để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm các nguyên tắc về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương quy định tại Điều 17 của Luật này;

b) Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan phân cấp;

c) Văn bản quy phạm pháp pháp luật khi thực hiện phân cấp phải quy định cụ thể nội dung phân cấp; điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp; quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân cấp trong trường hợp việc phân cấp làm thay đổi trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bảo đảm yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của việc phân cấp và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan, tổ chức, cá nhân phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

**Điều 20. Ủy quyền cho chính quyền địa phương**

1. Trong trường hợp cần thiết, Uỷ ban nhân dân được uỷ quyền cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được uỷ quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới; người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã được uỷ quyền cho công chức chuyên môn thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền hoặc phân cấp.

2. Việc uỷ quyền phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản hành chính; văn bản uỷ quyền phải quy định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn uỷ quyền; điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực, hình thức, cách thức thực hiện ủy quyền và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn uỷ quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy quyền;

c) Không uỷ quyền các nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của cơ quan uỷ quyền và các nhiệm vụ mà nếu uỷ quyền sẽ làm thay đổi trình tự, thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã uỷ quyền; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của việc uỷ quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình uỷ quyền.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn uỷ quyền; không được uỷ quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được uỷ quyền; chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được uỷ quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình ký thừa ủy quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

**Điều 21. Áp dụng pháp luật về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền**

1. Luật này là luật chung điều chỉnh về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền của chính quyền địa phương các cấp.

2. Các luật khi quy định phân quyền, phân cấp, ủy quyền của chính quyền địa phương, của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương trong các lĩnh vực cụ thể không được trái các nguyên tắc quy định tại các Điều 17, 18, 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Trường hợp luật khác quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp nhưng khác với quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương quy định tại Luật này thì phải điều chỉnh thống nhất với quy định của Luật này.

**Chương IV**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI NƠI TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

# **Mục 1**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI NƠI TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

# **Tiểu mục 1**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

## Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, nguồn nhân lực trên địa bàn;

b) Quyết định các khoản thu, chi của ngân sách địa phương; quy định thu phí, lệ phí ở địa phương; quyết định việc vay các nguồn vốn trong nước thông qua phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình và các hình thức huy động vốn khác theo cơ chế tự vay, tự trả bằng nguồn thu của ngân sách địa phương;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công, dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;

d) Thông qua đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính các cấp ở địa phương;

đ) Quyết định sắp xếp, thành lập cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình trên cơ sở khung số lượng theo quy định của Chính phủ;

e) Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương các cấp, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao; quyết định tổng số lượng và giao cho chính quyền địa phương cấp huyện số lượng và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương;

g) Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên ở địa phương; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, chuyển hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương từ thời bình sang thời chiến;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân cấp mình;

i) Giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

k) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

l) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Ban hành chiến lược, cơ chế, chính sách để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

b) Quyết định cơ chế hỗ trợ về vốn, đất đai, công nghệ và các biện pháp hỗ trợ khác đối với việc di dời hoặc cải tạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các nguồn gây ô nhiễm hiện có khác trong khu vực nội thành;

c) Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị; quản lý di dân, quy định các biện pháp kiểm soát và hạn chế nhập cư tự phát, trái pháp luật; điều chỉnh dân cư theo quy hoạch, trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân;

d) Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách của chính quyền địa phương quận và phường thuộc quận; quyết định khoản chưa phân bổ từ tổng chi ngân sách của quận để thực hiện chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa, cứu đói, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cần thiết khác trên địa bàn quận;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân quận;

e) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân quận;

g) Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường thuộc quận.

## Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d khoản 2 Điều 5 và các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 22 của Luật này; tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Quyết định và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương, các địa phương thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, liên kết địa phương, thực hiện quy hoạch vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân;

d) Phân bổ, giao dự toán các khoản dự toán chi của ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chưa phân bổ chi tiết, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;

đ) Quản lý và khai thác, sử dụng rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý nhà nước về đất đai, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đất đai;

g) Quyết định các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn; quản lý, khai thác, sử dụng các công trình hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn của địa phương;

h) Quản lý và phát triển các cơ sở giáo dục công lập, các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

i) Quản lý các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá ở địa phương theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

l) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

m) Quyết định thành lập và quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

n) Quyết định thành lập thôn, tổ dân phố theo quy định của Bộ Nội vụ;

0) Đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện và đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 23 của Luật này; tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Xây dựng, phát triển Quỹ đầu tư và phát triển đô thị thành phố; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các quỹ đầu tư tài chính khác của thành phố với sự tham gia góp vốn của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và của cá nhân, nhằm tăng cường khả năng thu hút các nguồn vốn cho đầu tư và phát triển;

c) Quyết định kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

d) Quyết định các cơ chế khuyến khích phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố;

đ) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao và điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các quận, phường thuộc quận, quyết định chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa phương, bao gồm ngân sách quận, phường thuộc quận.

e) Quyết định giao nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cho Ủy ban nhân dân quận;

g) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn các quận trực thuộc;

h) Quyết định thành lập Ủy ban nhân dân quận; quyết định sắp xếp, thành lập các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân quận;

i) Được quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố cho Ủy ban nhân dân quận, thành phố trực thuộc.

## Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp mình;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

c) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật; chỉ đạo và huy động lực lượng phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, dịch bệnh trên địa bàn;

d) Quản lý về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, việc cấp văn bằng của các cơ sở giáo dục; cho phép thành lập, cấp phép hoạt động đối với các tổ chức, đơn vị kinh tế, cơ sở giáo dục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập, các hội quần chúng, nghề nghiệp, các cá nhân hành nghề khám, chữa bệnh trên địa bàn;

đ) Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, xoá đói, giảm nghèo trên địa bàn;

e) Quản lý, sử dụng công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

g) Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

h) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng và thôn, tổ dân phố ở địa phương theo quy định của pháp luật;

i) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao phụ trách điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân quận.

# **Tiểu mục 2**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

##

## Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Hội đồng nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực và an sinh xã hội trên địa bàn bảo đảm phù hợp với các quy định của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Thông qua đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã trực thuộc;

d) Quyết định sắp xếp, thành lập cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình trên cơ sở khung số lượng theo quy định của Chính phủ;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tòa án nhân dân cấp mình;

e) Giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

g) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của của Hội đồng nhân dân cấp xã trực thuộc;

h) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trực thuộc trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

2. Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chính sách thu hút đầu tư phát triển đô thị, biện pháp quản lý dân cư ở đô thị;

b) Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách của chính quyền địa phương phường, xã trực thuộc;

c) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc;

d) Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc.

## Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d khoản 2 Điều 5 của Luật này và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 25 của Luật này; tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Quyết định chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn;

c) Phân bổ, giao dự toán các khoản dự toán chi của ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chưa phân bổ chi tiết, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;

d) Quản lý và phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn trên địa bàn;

đ Quản lý, thống kê, kiểm kê đất đai; quyết định giao đất, cho thuê đất, bồi thường, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Quản lý các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh và truyền hình trên địa bàn;

h) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

i) Quyết định thành lập và quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

k) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã và đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

2. Uỷ ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này, khoản 3 Điều 6 của Luật này và và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quy hoạch và phát triển đô thị, hạ tầng giao thông;

b) Quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, vệ sinh đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

c) Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng trên địa bàn;

d) Quyết định thành lập Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc;

đ) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao và điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các phường, xã trực thuộc; quyết định chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa phương, bao gồm ngân sách phường, xã trực thuộc;

e) Quyết định giao nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cho Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc;

g) Quyết định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn các phường, xã trực thuộc.

## Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, lao động, việc làm, thương binh, chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, công tác hộ tịch, thi hành án dân sự trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn;

đ) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cách chức người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện;

e) Tổ chức đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; quyết định việc nhập ngũ, giao quân, việc hoãn, miễn thi hành nghĩa vụ quân sự và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

g) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

h) Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc; quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này, khoản 4 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn cấp có thẩm quyền quyết định; quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; theo dõi đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai, thanh tra đất đai, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, vệ sinh đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao phụ trách điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân phường, xã trực thuộc.

# **Tiểu mục 3**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở XÃ, THỊ TRẤN TẠI NƠI TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

## Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện và thị trấn

1. Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này.

2. Hội đồng nhân dân thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định biện pháp thực hiện quy hoạch và phát triển thị trấn;

b) Quyết định biện pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị, quản lý dân cư đô thị.

## Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện và thị trấn

1. Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d khoản 2 Điều 5 của Luật này; tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

c) Tổ chức đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

d) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn.

2. Ủy ban nhân dân thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 28 của Luật này; tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố.

## Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện và thị trấn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện và thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật này.

# **Mục 2**

# **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

## Điều 31. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri trên địa bàn đơn vị hành chính bầu ra. Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân dựa trên cơ sở quy mô dân số, đặc điểm vùng miền và điều kiện kinh tế - xã hội của từng đơn vị hành chính.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Ban của Hội đồng nhân dân gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và một số đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp huyện; Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp xã; Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện và thị trấn được tổ chức theo thôn, tổ dân phố.

5. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân, khung số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách, khung số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, khung số lượng các Ban của Hội đồng nhân dân đối với từng đơn vị hành chính.

6. Căn cứ quy định của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 5 Điều này, Hội đồng nhân dân quyết định số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân, quyết định thành lập các Ban và tổ chức các Ban của Hội đồng nhân dân bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương.

## Điều 32. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân họp thường lệ mỗi năm ít nhất hai kỳ.

Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

3. Cử tri ở xã thuộc huyện, thị trấn có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn họp, bàn và quyết định những công việc của địa phương. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên mười phần trăm tổng số cử tri của xã thuộc huyện, thị trấn theo danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn tại cuộc bầu cử gần nhất thì Thường trực Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

4. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

5. Hội đồng nhân dân tạo điều kiện thuận lợi cho cử tri tham dự các kỳ họp của HĐND (trừ các nội dung liên quan đến bí mật nhà nước).

## Điều 33. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính tổ chức cấp chính quyền địa phương

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

Trong nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Uỷ ban Thường vụ Quốc hội chỉ định chủ toạ kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên chỉ định chủ toạ kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp dưới; Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp được chỉ định.

2. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

5. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn phải được Thường trực Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn.

6. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân nhân dân huyện phê chuẩn.

7. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

8. Người giữ chức vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này để phê chuẩn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

## Điều 34. Từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

1. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Đơn xin từ chức được gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân miễn nhiệm người có đơn xin từ chức tại kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

2. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 33 của Luật này phê chuẩn.

## Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, uỷ quyền.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

3. Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

7. Phê chuẩn danh sách Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân và việc cho thôi làm Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng ban của Hội đồng nhân dân.

8. Thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

9. Trình Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

10. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

11. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

12. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

13. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Điều chỉnh dự toán, phân bổ tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách hàng năm.

## Điều 36. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân là hình thức hoạt động chủ yếu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Tại phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Khi xét thấy cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân có thể họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tham dự.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; nếu Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được Chủ tịch Hội đồng nhân dân ủy quyền chủ tọa phiên họp.

4. Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do đặc biệt không thể tham gia thì phải báo cáo chủ tọa phiên họp xem xét, quyết định.

5. Đại diện Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Đại diện Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp, các cơ quan, tổ chức hữu quan có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân khi bàn về vấn đề có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị các dự án, đề án, báo cáo thuộc nội dung chương trình phiên họp theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

## Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân; ký chứng thực nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phân công một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Các Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

## Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri; chịu sự giám sát của cử tri.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, phiên họp gửi của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

7. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

8. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

9. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

## Điều 39. Thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ, bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định thôi làm nhiệm vụ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

b) Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

2. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bị bãi nhiệm hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

# **Mục 3**

# **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN NƠI TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

## Điều 40. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương

1. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số Ủy viên.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân cấp mình, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình phù hợp với tình hình thực tiễn nhưng bảo đảm không vượt quá số lượng khung do Chính phủ quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc, nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc không vượt quá số lượng khung do Chính phủ quy định.

4. Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân cấp mình, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình phù hợp với tình hình thực tiễn nhưng bảo đảm không vượt quá số lượng khung do Chính phủ quy định.

## Điều 41. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số Ủy viên.

2. Ủy ban nhân dân huyện quyết định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng xã, thị trấn, nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc không vượt quá số lượng khung do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân cấp mình, nhưng bảo đảm không vượt quá số lượng khung do cơ quan có thẩm quyền quy định.

**Điều 42. Chế độ làm việc của Uỷ ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương**

1. Ủy ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương hoạt động theo chế độ tập thể Ủy ban nhân dân kết hợp với trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và từng thành viên Uỷ ban nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân thảo luận và quyết nghị đối với các nội dung sau:

a) Dự thảo Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Uỷ ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Chiến lược; quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm; kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, hàng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Cơ cấu tổ chức của Uỷ ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Uỷ ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

đ) Chương trình công tác của Uỷ ban nhân dân hàng năm; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Uỷ ban nhân dân;

e) Những vấn đề mà pháp luật quy định Uỷ ban nhân dân phải thảo luận và quyết nghị;

g) Những vấn đề quan trọng cần thiết khác theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân.

3. Uỷ ban nhân dân thảo luận và quyết nghị tại phiên họp. Trường hợp Ủy ban nhân dân không tổ chức được cuộc họp thì quyết nghị bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên Uỷ ban nhân dân.

4. Quyết nghị của Uỷ ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Uỷ ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Uỷ ban nhân dân đã biểu quyết.

5. Uỷ ban nhân dân ủy quyền Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thay mặt Uỷ ban nhân dân xem xét, quyết định những vấn đề cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân hoặc những vấn đề đã được Uỷ ban nhân dân thống nhất về chủ trương, nguyên tắc, trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân báo cáo hoặc giao Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thay mặt Chủ tịch Uỷ ban nhân dân báo cáo tại phiên họp Uỷ ban nhân dân gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

6. Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân trong lĩnh vực, địa bàn công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phân công, ủy quyền.

Khi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân vắng mặt, một Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân ủy nhiệm thay mặt Chủ tịch Uỷ ban nhân dân lãnh đạo công tác của Uỷ ban nhân dân.

7. Uỷ viên Uỷ ban nhân dân thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Uỷ ban nhân dân; cùng tập thể Uỷ ban nhân dân quyết định và liên đới chịu trách nhiệm các vấn đề thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân.

8. Uỷ ban nhân dân ban hành Quy chế hoạt động của Uỷ ban nhân dân.

**Điều 43. Phiên họp Ủy ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương**

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần.

2. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân.

## Điều 44. Điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trực thuộc.

2. Người có thẩm quyền điều động quy định tại khoản 1 Điều này thì có thẩm quyền cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Người được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kể từ thời điểm quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

**Điều 45. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi tổ chức cấp chính quyền địa phương**

1. Trong thời gian khuyết Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; Thường trực Hội đồng nhân dân xã thuộc huyện, thị trấn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại khoản 1 Điều này.

# **Chương V**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI NƠI KHÔNG TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

# **Mục 1**

# **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TẠI NƠI KHÔNG TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

## Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

1. Ủy ban nhân dân quận thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2015-281762.aspx); được bố trí khoản chưa phân bổ từ tổng chi ngân sách quận để thực hiện chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa, cứu đói, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cần thiết khác;

b) Đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước với Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư công và các quy hoạch trên địa bàn theo phân cấp quản lý;

c) Thực hiện quy hoạch và phát triển đô thị, giao thông; quản lý dân cư, bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị trên địa bàn theo phân cấp của chính quyền địa phương thành phố;

d) Quản lý các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ về khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, lao động, việc làm, thương binh, chính sách xã hội, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, các biện pháp phòng, chống cháy, nổ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật trên địa bàn;

e) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

g) Quyết định thành lập và quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cấp mình;

h) Quyết định thành lập Ủy ban nhân dân phường trực thuộc;

i) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân quận và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân phường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, khoản 4 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chi từ khoản chưa phân bổ, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất;

b) Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cách chức người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường trực thuộc; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao phụ trách điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân phường trực thuộc;

d) Ký các văn bản của Ủy ban nhân dân quận.

## Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở phường

1. Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Bảo vệ cảnh quan đô thị; bảo đảm trật tự giao thông, xây dựng; quản lý các công trình công cộng, đường giao thông đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên;

d) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

đ) Tổ chức đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

e) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 4 Điều 6 của Luật này; ký các văn bản của Ủy ban nhân dân phường.

## Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở xã thuộc thị xã, xã thuộc thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân xã thuộc thị xã, xã thuộc thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là xã thuộc đô thị) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 6 của Luật này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương theo phân cấp của chính quyền cấp trên;

c) Quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, các công trình thuỷ lợi nhỏ; bảo vệ đê điều, rừng; phòng chống các dịch, bệnh và bảo vệ môi trường trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề truyền thống cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn;

đ) Quản lý dân cư trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa trên địa bàn xã.

g) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

h) Tổ chức đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

i) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc đô thị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 4 Điều 6 của Luật này; ký các văn bản của Ủy ban nhân dân xã.

**Mục 2**

# **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN NƠI KHÔNG TỔ CHỨC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

##

## Điều 49. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị

1. Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và một số thành viên khác.

Chính phủ quy định cụ thể một số thành viên khác thuộc cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị.

2. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quyết định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng quận, nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc không vượt quá số lượng khung do Chính phủ quy định.

3. Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương quyết định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng phường, xã trực thuộc nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc không vượt quá số lượng khung do cơ quan có thẩm quyền quy định.

**Điều 50. Chế độ làm việc của Uỷ ban nhân dân** **nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương**

1. Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân.

3. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân về nhiệm vụ được phân công. Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt Chủ tịch điều hành và giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được ký văn bản của Ủy ban nhân dân theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

# **Chương VII**

# **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

## Điều 51. Tổ chức chính quyền địa phương khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp

1. Khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp mà trong đó ít nhất có một đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương để hình thành đơn vị hành chính mới có tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ:

a) Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có từ đủ hai phần ba trở lên tổng số đại biểu được bầu theo quy định thì tiến hành bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra;

b) Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân sau khi đã được bầu bổ sung đại biểu tiến hành bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra;

c) Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính trước khi được chia để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra.

d) Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới quy định tại điểm a, điểm b khoản này do một triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới, đối với cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

2. Khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp đều không tổ chức cấp chính quyền địa phương để hình thành đơn vị hành chính mới có tổ chức cấp chính quyền địa phương:

a) Trường hợp thời gian còn lại theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân nhiều hơn 18 tháng thì tiến hành bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân sau khi đã được bầu tiến hành bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra;

b) Trường hợp thời gian còn lại theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì không tiến hành bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định người giữ Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời; đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời của đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra.

3. Khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp mà trong đó ít nhất có một đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương để hình thành đơn vị hành chính mới không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cũ kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp thành lập Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính mới theo quy định của Luật này.

## Điều 52. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp

1. Khi chia một đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp đều tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ. Việc tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính mới thực hiện như quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 51 của Luật này.

2. Khi chia một đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp mà trong đó có cả đơn vị hành chính mới có tổ chức cấp chính quyền địa phương và có đơn vị hành chính không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu hoặc công tác ở địa phận mà tại đơn vị hành chính mới không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành.

Việc tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính mới thực hiện như quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 51 của Luật này.

## Điều 53. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng hoặc điều chỉnh một phần địa giới của các đơn vị hành chính khác

1. Khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng một đơn vị hành chính khác

a) Trường hợp đơn vị hành chính cũ và đơn vị hành chính mới thành lập đều tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cũ chuyển thành đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới;

b) Trường hợp đơn vị hành chính cũ có tổ chức cấp chính quyền địa phương và đơn vị hành chính mới không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cũ kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp thành lập Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính mới theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp đơn vị hành chính cũ không tổ chức cấp chính quyền địa phương và đơn vị hành chính mới có tổ chức cấp chính quyền địa phương thì việc bầu đại biểu Hội đồng nhân dân, bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính mới thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này.

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cũ kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành. Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp thành lập Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính mới theo quy định của Luật này.

## 2. Khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần địa giới của các đơn vị hành chính khác:

a) Trường hợp đơn vị hành chính mới và đơn vị hành chính khác có điều chỉnh địa giới đều tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân ở được bầu hoặc công tác ở địa phận địa giới hành chính điều chỉnh được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ;

b) Trường hợp đơn vị hành chính mới không tổ chức cấp chính quyền địa phương và đơn vị hành chính khác có điều chỉnh địa giới có tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu hoặc công tác ở địa phận địa giới hành chính điều chỉnh kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành.

c) Việc tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính mới thực hiện như quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 51 của Luật này.

d) Trường hợp đơn vị hành chính khác đã điều chỉnh địa giới hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương mà số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính này có từ đủ hai phần ba trở lên tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Trường hợp đơn vị hành chính khác đã điều chỉnh địa giới hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương mà số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính này có ít hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định thì việc bầu bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân và tổ chức chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính này thực hiện như quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 51 của Luật này.

## Điều 54. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc di chuyển tập thể dân cư

1. Trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác có tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị hành chính mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính có tổ chức cấp chính quyền địa phương được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp một tập thể dân cư được di chuyển đến nơi khác mà ở đơn vị hành chính đó có tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị hành chính mới cho đến khi hết nhiệm kỳ. Trường hợp ở đơn vị hành chính đó không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển theo tập thể đó sẽ kết thúc hoạt động kể từ thời điểm Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập đơn vị hành chính mới có hiệu lực thi hành

## Điều 55. Hoạt động của cấp chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Trường hợp Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

2. Trường hợp Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Hội đồng nhân dân chỉ thảo luận và quyết định về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu và việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các Ban của Hội đồng nhân dân, cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân; đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân; triệu tập và chủ tọa hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân để bàn và ra nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương;

b) Tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân, ý kiến, kiến nghị của cử tri để báo cáo với hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Giữ mối liên hệ, đôn đốc và tạo điều kiện để các đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động;

d) Triệu tập và chủ tọa kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác.

## Điều 56. Giải tán Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân thì bị giải tán.

2. Thẩm quyền giải tán Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện;

c) Hội đồng nhân dân cấp huyện giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

5. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện. Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân mới được bầu ra làm nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bị giải tán

# **Chương VII**

# **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

## Điều 57. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 58 của Luật này.

## Điều 58. Quy định chuyển tiếp và điều khoản áp dụng

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc tỉnh, phường thuộc quận; phường, xã thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương nhiệm kỳ 2021 - 2026 kết thúc nhiệm vụ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật này. Trường hợp chưa bổ nhiệm được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị thì Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị nhiệm kỳ 2021 - 2026 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này cho đến khi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường, xã thuộc đô thị mới được bổ nhiệm.

3. Văn bản của chính quyền địa phương ở quận, phường, xã thuộc đô thị được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền thay thế hoặc bãi bỏ thì vẫn được áp dụng.

4. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường thuộc thành phố Hà Nội thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô.

5. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Chính phủ tiến hành rà soát, trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các luật có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật này. Trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, Chính phủ ban hành Nghị định để điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương trong các ngành, lĩnh vực cụ thể, bảo đảm nguyên tắc theo quy định tại Chương III Luật này.

## Điều 59. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_